

Bản án số: 249/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Phúc

2. Ông Nguyễn Lê Công Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Huỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 387/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 236/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đoàn Thị G**, sinh năm 1973; Căn cước công dân số 072173003411, cấp ngày 10/5/2021; Địa chỉ: **Ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp M, xã B, tỉnh Tây Ninh)** – vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Thành L**, sinh năm 1969; Căn cước công dân số 072069002317, cấp ngày 10/4/2021; Địa chỉ: **Ấp C, xã B, tỉnh Tây Ninh**; Tạm trú: **Ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp M, xã B, tỉnh Tây Ninh)** – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/7/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Đoàn Thị G** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh **L** quen biết và đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân thị trấn **B** (nay là Ủy ban nhân dân xã **B**), nữ trang ngày cưới là đôi bông và sợi dây, anh chị đã bán trong thời gian chung sống. Sau khi kết hôn

chị và anh L sống tại nhà riêng của chị thuộc ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp M, xã B, tỉnh Tây Ninh). Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L ham chơi cờ bạc, không lo làm ăn, chăm lo cho gia đình, hiện vợ chồng chị vẫn sống chung nhà nhưng không còn tình cảm, không quan tâm lẫn nhau, việc ai nấy làm. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 03 người là cháu Nguyễn Trung T, sinh ngày 19/7/2004, Nguyễn Thị Quế T1, sinh ngày 13/12/2006 và Nguyễn Thị Thu T2, sinh ngày 11/11/2009.

Hiện 02 cháu T và T1 đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên chị không yêu cầu giải quyết; chị yêu cầu nuôi cháu T2, không yêu cầu anh L cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thành L đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đến Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đoàn Thị G đối với anh Nguyễn Thành L.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T2, sinh ngày 11/11/2009 cho chị Đoàn Thị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị G không yêu cầu cấp dưỡng; anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **G** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh **L** vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Gái và anh **L** chung sống với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị **G** có yêu cầu ly hôn với anh **L**, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị **G**: Theo chị **G**, giữa chị và anh **L** có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **L** ham chơi cờ bạc, không lo làm ăn, chăm lo cho gia đình, hiện anh chị vẫn còn sống chung nhà nhưng không còn tình cảm, việc ai nấy làm, không quan tâm lẫn nhau, nay chị **G** kiên quyết ly hôn với anh **L**. Đối với anh **L**, từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng anh **L** không đến Tòa án để làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị **G**, chứng tỏ anh **L** không có thiện chí đoàn tụ, không quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với chị **G**, cho thấy mâu thuẫn giữa chị **G** và anh **L** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **G** là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 03 người, cháu **Nguyễn Trung T**, sinh ngày 19/7/2004, **Nguyễn Thị Quế T1**, sinh ngày 13/12/2006 đã thành niên, tự lao động sinh sống được, chị **G** không yêu cầu nên không giải quyết. Chị Gái yêu cầu được nuôi cháu **Nguyễn Thị Thu T2**, sinh ngày 11/11/2009.

Xét yêu cầu nuôi cháu **T2** của chị **G**: Tại biên bản làm việc ngày 02/6/2026 cháu **T2** có nguyện vọng được sống chung với mẹ (chị **G**), xét thấy nguyện vọng này phù hợp với yêu cầu của chị **G**, để đảm bảo quyền lợi của cháu **T2** là nữ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị **G** là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; ghi nhận chị **G** không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị Gái không yêu cầu giải quyết, anh L vắng mặt không thể hiện ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Gái khai không có, không yêu cầu giải quyết, anh L vắng không thể hiện ý kiến nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Gái phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Đoàn Thị G đối với bị đơn anh Nguyễn Thành L. Chị Gái được ly hôn với anh L.

2. Về con chung: Có 03 người, cháu Nguyễn Trung T, sinh ngày 19/7/2004, Nguyễn Thị Quế T1, sinh ngày 13/12/2006 đã thành niên, tự lao động sinh sống được, chị G không yêu cầu nên không giải quyết.

Giao cho chị G được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Thu T2, sinh ngày 11/11/2009. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con do chị G không yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Gái phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008242 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Chị Gái đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12 - Tây Ninh;
- Ủy ban nhân dân xã Bến Cầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Quyên